

LESSON 14

BEFORE YOU READ TRƯỚC KHI ĐỌC: Trả lời câu hỏi theo ý kiến cá nhân.

1. What's a good job?
2. What's a hard job?

READ Đọc blog sau đây. Đặc biệt chú ý đến các dạng phủ định của thì hiện tại đơn, cụm từ chỉ thời gian và các động từ nguyên mẫu được in đậm.

Read the following blog. Pay special attention to the negative forms of the simple present, time expressions, and infinitives in bold.  4.5

Work is very important to Americans. They often ask each other about their jobs. But they **don't ask** each other, "How much money do you make?" They **don't talk** about their wages or salaries.

Americans usually work **five days a week**. Many people get paid **every two weeks**. Most office workers and teachers **don't work on Saturdays and Sundays**. But many people have other days off. Workers in stores and restaurants hardly ever have days off **on weekends**. Stores and restaurants are very busy **on Saturdays and Sundays**.

Full-time work is usually **eight hours a day, or forty hours a week**, but many Americans work more. Some people complain about their hours. They **don't like to work** so much. But others want **to make** more money. People with hourly wages get extra money for each hour of overtime work.

Sometimes a day off **doesn't mean** free time. Many people **don't relax** on their days off. Some people get part-time jobs on these days. High school and college students often have part-time jobs.

Today, the average American worker **doesn't expect to keep** the same job for a long time. Young people change jobs often. Older people **don't like to change** jobs as often. The typical worker **doesn't stay** at one job for more than five years, but people over sixty stay at their jobs for around ten years.



DID YOU KNOW?

The federal minimum wage is \$7.25 per hour. But in some states and cities, the minimum wage is more than \$13 per hour.

important (adj) quan trọng
pay - paid (v) trả
day off (n) ngày nghỉ
hourly (adv) theo giờ
mean (v) nghĩa là
expect (v) mong
typical (adj) tiêu biểu

wage (n) tiền công
office worker (n) nhân viên văn phòng
hardly (adv) hầu như không
extra (adj) thêm
relax (v) thư giãn
change (v) thay đổi

salary (n) lương
complain (v) phàn nàn
overtime (adj) tăng ca
average (adj) trung bình
keep (v) giữ, duy trì

COMPREHENSION Based on the reading, write T for true or F for false.

Dựa vào bài đọc, ghi T cho câu đúng và F cho câu sai.

1. _____ Many Americans have weekends off.
2. _____ Students often work part-time.
3. _____ Young people stay at the same job for many years.

WORDS TO KNOW 4.6

job/work	I like my job . The work is interesting.
make money	She makes a lot of money . She makes \$75,000 a year.
wage	My wages are \$8 an hour.
salary	His salary is \$40,000 a year.
get paid	I get paid on Friday. I use direct deposit at my bank.
day off	Tuesday is my day off . I don't work on Tuesdays.
full-time	Simon has a full-time job. He works forty hours a week.
complain	She doesn't like her job. She complains about it a lot.
extra/overtime	For extra work, I get extra pay. I like to work overtime .
mean	<i>Weekend means</i> Saturday and Sunday.
relax	We relax on Sundays. We don't work. We go to the park.
part-time	Tina has a part-time job. She works after school.
average	The average American worker changes jobs often.
expect	He expects to keep his job for five years.
keep	I have a good job. I want to keep my job for a long time.

LISTEN Nghe các câu nói về blog ở phần READ. Chọn True-Đúng hoặc False-Sai.

Listen to the sentences about the blog. Circle True or False.  4.7

1. True	False	4. True	False	7. True	False
2. True	False	5. True	False	8. True	False
3. True	False	6. True	False		

4.5 The Simple Present—Negative Statements Thì hiện tại đơn - Câu phủ định

We use *don't* or *doesn't* + the base form for the negative. *Don't* is the contraction for *do not*. *Doesn't* is the contraction for *does not*.

Ta sử dụng *don't* or *doesn't* + V-inf trong câu phủ định. *Don't* là viết tắt của *Do not*. *Doesn't* là viết tắt của *Does not*.

SUBJECT	DO + NOT	VERB (BASE FORM)	
I	don't	work	on Saturdays.
You	don't	live	near your work.
Tina	doesn't	have	a full-time job.
She	doesn't	like	her job.
Simon	doesn't	relax	on Fridays.
He	doesn't	have	Fridays off.
We	don't	enjoy	overtime work.
Some workers	don't	make	much money.
They	don't	have	good jobs.

Compare affirmative and negative statements. **So sánh dạng Khẳng định và Phủ định**

AFFIRMATIVE	NEGATIVE
Tina has a part-time job.	She doesn't have a full-time job.
She works on Saturday.	She doesn't work on Friday.
Simon and Victor get a wage.	They don't get a salary.

GRAMMAR IN USE **Lưu ý khi sử dụng**

We do not use the frequency words *hardly ever*, *never*, and *rarely* with negative verbs.

Chúng ta không sử dụng các từ chỉ tần suất hầu như *hardly ever*, *never*, hoặc *rarely* với các động từ phủ định

We *hardly ever* have any days off.

I *never* work on weekends.

EXERCISE 6 Fill in the blanks with the negative form of the verb given. Use contractions.

Điền vào chỗ trống với dạng phủ định của động từ đã cho. Dùng dạng rút gọn.

1. Tina doesn't have a full-time job.
have
2. Young people keep one job for a long time.
3. Dorota complain about her job.
4. Some workers make a lot of money.
5. You and I have the same days off.
6. Simon talk about his salary.
7. A day off mean free time for Ali. He's always busy.
8. I relax on the weekend. I work part-time at a restaurant.

EXERCISE 7 Write a negative sentence with the words given. Use contractions.

Viết một câu phủ định với các từ đã cho. Dùng dạng rút gọn.

1. Simon works on Saturday.

Simon doesn't work on Wednesday.
on Wednesday

2. Simon works on Sunday.

Many Americans don't work on Sunday.
many Americans

3. Simon gets paid every two weeks.

every week

4. Salary means money for a year of work.

money for an hour of work

5. Many people complain about long work hours.

Dorota and Simon

6. I get Mondays and Tuesdays off.

weekends off

7. Halina works part-time.

forty hours a week

8. Some Americans work overtime.

you and I

EXERCISE 6 Drag and drop the Vietnamese sentences on the lines under the English ones. There are two Vietnamese sentences we don't need.

Kéo và thả câu tiếng Việt vào bên dưới câu tiếng Anh có nghĩa tương ứng. Có 2 câu tiếng Việt ta không cần.

Nhiên viên cửa hàng và nhà hàng hầu như không bao giờ có ngày nghỉ vào cuối tuần.

Ngày nay, đa phần người lao động trẻ Mỹ không mong muốn duy trì 1 công việc trong một thời gian dài.

Những người lớn tuổi không thích thay đổi công việc thường xuyên.

Họ không nói về tiền lương hoặc tiền công của họ.

Các cửa hàng và nhà hàng rất nhộn nhịp vào thứ bảy và chủ nhật.

Những người trẻ tuổi thay đổi công việc thường xuyên.

Những người có lương theo giờ được thêm tiền cho mỗi giờ làm thêm.

Đôi khi một ngày nghỉ không có nghĩa là có thời gian rảnh.

Làm việc toàn thời gian thường là tám giờ một ngày, hoặc bốn mươi giờ một tuần, nhưng nhiều người Mỹ làm việc nhiều hơn thế.

Người lao động điển hình không làm một công việc trong hơn 5 năm.

Nhiều người không nghỉ ngơi vào những ngày nghỉ.

Hầu hết nhân viên văn phòng và giáo viên không làm việc vào Thứ Bảy và Chủ Nhật.

1. They don't talk about their wages or salaries.

2. Most office workers and teachers don't work on Saturdays and Sundays.

3. Workers in stores and restaurants hardly ever have days off on weekends.

4. Stores and restaurants are very busy on Saturdays and Sundays.

5. Full-time work is usually eight hours a day, or forty hours a week, but many Americans work more.

6. People with hourly wages get extra money for each hour of overtime work.

7. Sometimes a day off doesn't mean free time.

8. Many people don't relax on their days off.

9. Today, the average American worker doesn't expect to keep the same job for a long time.

10. The typical worker doesn't stay at one job for more than five years.
